

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
Bản án số 37/2022/HNGĐ - ST
Ngày 16/9/2022
V/v “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phước Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đích
2. Ông Đặng Công Ba.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân- Thư ký Toà án nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận S, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: bà Lê Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16/9/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận S - Số 25 H, quận S, thành phố Đà Nẵng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 72/2022/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 05 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2022/QĐST-HPT ngày 30 tháng 8 năm 2022, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 72/TB-TA ngày 06 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Tuyết N - Sinh năm 1981; nơi cư trú: số 161 T, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Việt H - Sinh năm: 1981, địa chỉ: 109/3 Dương Đình N, tổ 08, phường A, quận S, TP. Đà Nẵng (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn - bà Phan Tuyết N trình bày:*

- *Về quan hệ hôn nhân*: Tôi và ông Nguyễn Việt H kết hôn vào năm 2005. Hôn nhân tự nguyện và có thời gian tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống với nhau tại 109/3 Dương Đình N, tổ 08, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng đến năm 2007 thì ông H đi chấp hành án, tôi về nhà cha mẹ để sống. Năm 2019, ông H chấp hành án xong về lại địa phương tôi vẫn qua lại sống với ông H tại 109/3 Dương Đình N, tổ 08, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng, đến năm 2020 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã nhau. Mâu thuẫn được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả, vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay, không quan tâm gì đến nhau nữa. Nay tôi xác định không còn tình cảm với ông Nguyễn Việt H, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông Nguyễn Việt H.

- *Về con chung*: Tôi và ông Nguyễn Việt H không có con chung.

- *Về tài sản chung*: vợ chồng tôi không có tài sản chung.

- *Về nợ chung*: vợ chồng tôi không có nợ chung.

* Ông Nguyễn Việt H đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng ông không đến Tòa nên không thu thập được lời khai của ông trong hồ sơ vụ án và ông cũng không có ý kiến phản hồi gì liên quan đến chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

* Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát khẳng định trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đối với các bên đương sự, nguyên đơn là bà Phan Tuyết N đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Riêng bị đơn là ông Nguyễn Việt H liên tục vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng và tại các phiên tòa xét xử nên chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đối với bị đơn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của của bà Phan Tuyết N đối với ông Nguyễn Việt H.

- Về con chung: bà Phan Tuyết N xác định vợ chồng không có con chung nên không đề cập đến.

- Về tài sản chung và nợ chung: bà Phan Tuyết N xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

- Yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Phan Tuyết N đối với ông Nguyễn Việt H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận S theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Tại phiên tòa, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn là ông Nguyễn Việt H vẫn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên thuộc trường hợp xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phan Tuyết N và ông Nguyễn Việt H kết hôn năm 2005. Hôn nhân tự nguyện và có thời gian tìm hiểu nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận kết hôn số 115, quyển số 01 do UBND phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 23 tháng 8 năm 2005). Hôn nhân của hai ông bà phù hợp với các quy định của pháp luật về điều kiện và thủ tục kết hôn, nên đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của bà Phan Tuyết N, thì thấy:

Trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Nguyễn Việt H vắng mặt, không thu thập được lời khai của ông, nhưng qua lời trình bày của bà Phan Tuyết N và qua xác minh thì được biết hiện tại ông bà đang sống ly thân, bà Tuyết N vẫn sống tại nhà cha mẹ của bà, còn ông H sau khi đi chấp hành án về lại địa phương ông vẫn sống cùng với bố mẹ ông tại 109/3 Dương Đình N, tổ 08, phường A, quận S, TP. Đà Nẵng. Mặc dù qua xác minh không xác định được nguyên nhân mâu thuẫn mâu thuẫn của vợ chồng nhưng theo bà Tuyết N trình bày thì nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, không tin tưởng nhau về tình cảm, ông bà đã được gia đình khuyên bảo nhưng không có kết quả. Xét thấy, ông bà chọn giải pháp sống ly thân mỗi người một nơi chứng tỏ mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã đến mức trầm trọng, nếu cứ kéo dài cuộc sống hôn nhân như hiện nay thì không đạt được mục đích. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã triệu tập đối với ông Nguyễn Việt H nhiều lần để hòa giải, tạo điều kiện cho vợ chồng ông bà đoàn tụ nhưng ông Nguyễn Việt H không đến Tòa chứng tỏ ông cũng không tha thiết gì đến việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, HĐXX xét thấy căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Tuyết N là phù hợp.

[3] Về con chung: bà Phan Tuyết N xác định vợ chồng chưa có con chung nên HĐXX không đề cập đến.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: bà Phan Tuyết N xác định bà và ông Nguyễn Việt H không có tài sản chung và nợ chung; ông Nguyễn Việt H thì vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng nên để đảm bảo quyền lợi cho các bên, HĐXX không đề cập giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30.12.2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án” thì bà Phan Tuyết N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Phan Tuyết N đã nộp tại biên lai thu số 03404 ngày 19/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận S .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30.12.2016 về việc “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án”.

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Tuyết N đối với ông Nguyễn Việt H.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Phan Tuyết N được ly hôn với ông Nguyễn Việt H (Giấy chứng nhận kết hôn số 115, quyển số 01 do UBND phường A, quận S , thành phố Đà Nẵng cấp ngày 23 tháng 8 năm 2005).

2. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Phan Tuyết N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Phan Tuyết N đã nộp tại biên lai thu số 03404 ngày 19/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận S .

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát q. S;
- Những người tham gia tố tụng
- UBND phường A, q. S;
- Lưu hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Phước Hòa

